

SƠ XUẤT MÉT SẼ GIẢI PHÁP NHẸM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Phạm Xuân Trung¹

Tóm tắt: Đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn là một trong những công tác trọng tâm của mỗi cơ sở giáo dục đại học. Năm 2011 Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo”. Bài viết này trình bày các kết quả chính của đề tài, bao gồm các nội dung: (1) Nhận dạng một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo cùng giải pháp đề xuất, (2) Thí điểm một số giải pháp tại một số đơn vị.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo, học chế tín chỉ, quá trình dạy-học, nghiên cứu khoa học, phương pháp giảng dạy.

I. NHẬN DẠNG MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CÙNG GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

1. Tổng quan

Phạm vi nghiên cứu của đề tài tập trung khảo sát dữ liệu liên quan đến đội ngũ giảng viên (GV), sinh viên (SV) trường Đại học Thủy lợi và một số đơn vị tuyển dụng, sử dụng lao động trình độ đại học các ngành thủy lợi. Đã điều tra, thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau (SV, cựu sinh viên, GV), sử dụng các phần mềm sẵn có để thống kê, xử lý dữ liệu, lập báo cáo phân tích và tổng hợp các dữ liệu, tham khảo ý kiến chuyên gia giáo dục và tổ chức hội thảo nhằm tiếp thu ý kiến tham vấn.

Các câu hỏi sau đây được dùng để thu thập dữ liệu: (1) Hiện trạng dạy-học, nghiên cứu khoa học (NCKH) tại trường trong giai đoạn chuyển đổi sang đào tạo tín chỉ (từ năm học 2007-2008) là gì?, (2) Những yếu tố nào thuộc các lĩnh vực dạy-học, NCKH ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo (CLĐT)?, (3) Có những cơ hội để cải tiến nào?, và (4) Những thay đổi tiềm năng nào có thể đem lại sự cải tiến?

2. Nhận dạng một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo cùng một số đề xuất

2.1. Các chủ đề

Các yếu tố sẽ được trình bày xoay quanh 04 chủ đề, gồm: (1) Công tác giảng dạy (GD) và

học tập (HT) ở bậc đại học, (2) Chương trình đào tạo (CTĐT) đại học và các môn học, (3) Giảng viên (GV) và (4) Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của sinh viên (SV) và hiệu quả của nhà trường.

Nhận thấy rằng nhiều vấn đề trong bốn chủ đề đã xác định có liên quan mật thiết với nhau. Ví dụ, vấn đề chính liên quan đến việc GD và HT ở bậc đại học là phương pháp giảng dạy (PPGD) chủ yếu được sử dụng. Phương pháp này chủ yếu là diễn thuyết trong hai đến ba tiết (50 phút/tiết), tập trung giới thiệu kiến thức thuần túy trong khi đó SV ghi chép một cách rất thụ động. Việc học chỉ yêu cầu SV ghi nhớ kiến thức máy móc và sẽ kiểm tra vào cuối kỳ. Thông thường, ít bài tập được giao về nhà để củng cố lại những kiến thức được học trong các phần diễn thuyết hoặc để thực hành ứng dụng các kiến thức được học. Vì vậy, các bài diễn thuyết dài cộng với một ít bài tập về nhà đã làm giảm đi sự hứng thú và KQHT của SV.

Có nhiều yếu tố gây ra vấn đề này như: kỳ vọng mang tính văn hóa về mối quan hệ giữa GV và SV; các định nghĩa truyền thống về PPGD, CTĐT, môn học, và nội dung truyền thống; số lượng lớn các môn học, tín chỉ mà SV phải hoàn thành trong mỗi học kỳ và là một phần của CTĐT đại học (gần 150 tín chỉ); cách tính thu nhập cho giảng viên (lương cố định thấp, phụ cấp thì dựa trên số tín chỉ giảng dạy, điều này đã khuyến khích giảng viên dạy trên 20

¹ Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng - Trường ĐH Thủy lợi

giờ một tuần tại một hoặc nhiều trường); và cách phân bổ ngân sách ở cấp trường và khoa. Bên cạnh đó, việc thiết lập CTĐT và môn học cũng như đánh giá chương trình và phương pháp đánh giá không nhấn mạnh đến hiệu quả của trường, cụ thể là không nhấn mạnh đến KQHT của SV và việc không ngừng cải thiện công tác GD và HT. Chính vì vậy, không có nhiều sự động viên cho GV và không có nhiều khuyến khích hoặc khen thưởng cho việc GV thực hiện những thay đổi.

2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và đề xuất

2.2.1. Các PPGD kém hiệu quả: diễn thuyết, thuyết trình, ghi nhớ một cách máy móc, giao ít bài tập về nhà, ít có sự tương tác giữa SV và GV.

Giải pháp đề xuất: Phối hợp sử dụng các phương pháp học tập (HT) tích cực, yêu cầu giao bài tập về nhà và có chấm điểm, chú trọng đến việc học khái niệm hoặc học ở cấp độ tư duy cao.

2.2.2. Các môn học và CTĐT được thiết kế mà không dựa trên những mong đợi rõ ràng về KQHT của SV ở đầu ra (những kiến thức, kỹ năng và thái độ gì chúng ta mong đợi SV đạt được khi hoàn tất môn học hoặc khi tốt nghiệp một CTĐT).

Giải pháp đề xuất: yêu cầu và hỗ trợ, việc thiết lập những KQHT của SV làm cơ sở nền tảng cho việc xây dựng CTĐT và đề cương chi tiết của môn học.

2.2.3. Làm việc quá nhiều mà lương lại thấp dẫn đến việc thiếu thời gian cần thiết để chuẩn bị giáo án, tiếp xúc với SV và NC.

Giải pháp đề xuất: Giảm khối lượng GD; thuê và trả lương cho GV làm “trộn giờ” và xác định rằng họ sẽ làm 40 giờ/tuần và cân đối giữa GD, NC và các hoạt động khác; tăng thời gian NC bằng cách hỗ trợ họ có thêm trợ giảng để chấm điểm, trợ lý nghiên cứu và thư ký văn phòng.

2.2.4. Không có sự khuyến khích đối với GV trong việc nâng cao kỹ năng GD, chất lượng môn học, CTĐT và khả năng NC vì sự dè dặt và tăng lương thường dựa vào khối lượng GD và

thâm niên, không dựa trên thành tích, khả năng hoặc thành tích NC.

Giải pháp đề xuất: Thiết lập chế độ thưởng theo thành tích; thưởng và ghi nhận các GV có những cải tiến trong công tác GD, HT và NC.

2.2.5. Thiếu sự phối hợp kết quả học tập của SV ở các cấp độ trường, khoa, CTĐT và môn học.

Giải pháp đề xuất: Đưa ra yêu cầu thiết lập và sử dụng KQHT của SV ở cấp trường; CTĐT phải dựa trên KQHT của SV, bao gồm việc đặt ra KQHT của SV thật cụ thể cho từng đề cương chi tiết môn học; hỗ trợ cho việc thiết lập và thực hiện các KQHT của SV thông qua Trung tâm đánh giá chất lượng trường.

2.2.6. Hiệu quả nhà trường không được đánh giá dựa trên KQHT của SV. Kết quả là GV không có nhiều động cơ vì họ không có nhiều sự khuyến khích và thưởng cho sự thay đổi.

Giải pháp đề xuất: Các khoa chịu trách nhiệm nâng cao thành tích học tập của SV; phân bổ nguồn lực cho khoa và các CTĐT ít nhất là dựa trên một phần KQHT của SV.

2.2.7. Chất lượng CTĐT và môn học không dựa vào sự đánh giá KQHT của SV.

Giải pháp đề xuất: Thiết lập và thực hiện hệ thống đánh giá CTĐT dựa một phần vào KQHT của SV trong từng môn học và trong toàn bộ CTĐT, đồng thời thiết lập và thực hiện hệ thống đánh giá môn học và thường niên đánh giá lại GV để có được các phản hồi về công tác GD và HT nhằm mục đích để cải tiến.

2.2.8. Thiếu cơ sở hạ tầng nghiên cứu cấp trường.

Giải pháp đề xuất: Tiến hành đào tạo cho cán bộ quản lý các phòng khối đào tạo đảm nhận các chức năng NC, cung cấp các nguồn dữ liệu điện tử để theo dõi, phân tích và báo cáo các số liệu SV như số lượng tuyển sinh, nhập học, tiến triển trong quá trình học tập, tốt nghiệp và KQHT.

II. THÍ ĐIỂM MỘT SỐ GIẢI PHÁP TẠI MỘT SỐ ĐƠN VỊ

1. Cấp trường

1.1. Tham khảo cách đánh giá KQHT của chương trình tiên tiến (CTTT), cụ thể hóa trên phần mềm quản lý đào tạo

CTTT được áp dụng thực hiện là chương trình do các Khoa liên quan đào tạo thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở của CTĐT đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến (thuộc nhóm 200 trường đại học hàng đầu thế giới trong bảng xếp hạng của các hiệp hội, tổ chức giáo dục có uy tín trên thế giới), kể cả nội dung, phương pháp, quy trình tổ chức và quản lý đào tạo và được giảng dạy bằng tiếng Anh; có các môn học Khoa học Mác – Lênin theo quy định bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam.

Môn học: Cơ học kỹ thuật - Động lực học (tên tiếng Anh: Engineering Mechanics-Dynamics)

	Các thành phần điểm					
	Kiểm tra nhanh	Bài tập về nhà	Bài thi giữa kì 1	Bài thi giữa kì 2	Thi cuối kì	Tổng số điểm
Điểm tối đa	100	100	100	100	100	500
Tỷ lệ (%)	15%	5%	20%	20%	40%	100%

Cách đánh giá thang điểm chữ: A (xuất sắc): từ 405 đến 500; B (giỏi): từ 355 đến dưới 405; C (khá): từ 305 đến dưới 355; D (đạt): từ 250 đến dưới 305; F (không đạt): dưới 250.

Kể từ học kì 2 năm học 2011-2012 đã áp dụng cách quản lý đánh giá kết quả môn học cho hệ CTTT trên phần mềm quản lý (xem Hình 1. Quản lý kết quả học tập CTTT).

NNC đề xuất Nhà trường đẩy nhanh việc “lan tỏa” mô hình quản lý đào tạo của CTTT sang các chương trình truyền thống.

Sử dụng PPGD và đánh giá hiện đại, các GV tham gia đào tạo đã xây dựng cách thức đánh giá KQHT của SV theo cách đánh giá của phía trường đối tác. Đặc điểm của việc đánh giá *chú trọng quá trình học tập của SV với nhiều thành phần điểm* (các bài tập, thực hành, các bài kiểm tra giữa kì,...). Do đặc thù lớp ít SV nên GV theo dõi được tiến trình học tập của SV, nhờ đó việc đánh giá được GV chủ động và cách đánh giá đảm bảo tính chính xác. Cụ thể: *mỗi môn học có một cách đánh giá riêng, có mức điểm riêng và có cách phân loại kết quả học tập riêng*. Ví dụ:

1.2. Thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động GD của giảng viên và về môn học thí điểm tại Bộ môn Phát triển kỹ năng

Từ học kì 1 năm học 2011-2012 nhóm nghiên cứu (NNC) đã phối hợp Bộ môn (BM) Phát triển kỹ năng để thu thập ý kiến của người học về các nội dung: (1) Ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, (2) Ý kiến phản hồi của người học về môn học.

Điểm lần 1 của sinh viên tham gia lớp SINK môn Cơ học lý thuyết học kỳ 1, 2011-2012

$$\text{Công thức điểm: } TD \times 0.15 + LAB \times 0.05 + DA \times 0.2 + BT \times 0.2 + THI \times 0.4$$

STT	MSS sinh viên	Họ tên	Tên	Thái độ	Thi nghiệm	Đoạn an môn học	Bài tập	Thi	TRGP	Bảo lưu	Đánh giá	Ghi chú	Tính lại
1	09510200024	Hoàng Thị Ngọc Anh	7	8.80	7	5	6	6.50	6.69	☐	C	DAT	☐
2	09510100034	Nguyễn Đình Anh	8	9.33	9.20	9.50	8	8.86	8.86	☐	A	DAT	☐
3	09510201996	Nguyễn Phương Anh	3.67	8.70	8.50	5	7.50	6.69	6.69	☐	C	DAT	☐
4	09510200104	Lê Huy Bình	4.33	8.70	6	5	7.50	6.28	6.28	☐	C	DAT	☐
5	09510700110	Trần Thanh Bình	6.33	7.80	7.50	5.50	7.50	6.94	6.94	☐	C	DAT	☐
6	0854010264	Vũ Đình Duy	3	7.40	7	5	0	3.22	3.22	☐	F	TH.LAI	☐
7	09510700402	Đào Thu Hà	6.33	9.10	6.50	5	8	6.90	6.90	☐	C	DAT	☐
8	09510200433	Nguyễn Hoàng Hải	5.67	8.50	5.50	5.50	7	6.28	6.28	☐	C	DAT	☐
9	09510200513	Nguyễn Đình Hiền	8	9	6.50	3.50	5	5.65	5.65	☐	D	DAT	☐
10	09510400598	Nguyễn Công Hoàng	4.33	7.80	6.50	5.50	5	5.44	5.44	☐	D	DAT	☐
11	09510200934	Đoàn Thị Hải	6	9.20	6.50	6	8	7.06	7.06	☐	B	DAT	☐
12	0851130850	Hoàng Đức Minh	3	3.60	4.50	5	0	2.53	2.53	☐	F	TH.LAI	☐
13	09510700989	Nguyễn Vũ Minh	6	8.50	8.50	8	7	7.43	7.43	☐	B	DAT	☐
14	0851090880	Dương Văn Nam	4.67	5.60	5	1.50	0	2.28	2.28	☐	F	TH.LAI	☐
15	09510201050	Vũ Thị Diệu Nga	5.67	8.60	6.50	5.50	7.50	6.68	6.68	☐	C	DAT	☐

Hình 1. Quản lý kết quả học tập CTTT

a. Quy trình thực hiện. Lập kế hoạch triển khai; Xây dựng nội dung các mẫu Phiếu; Tổ chức thực hiện; Nghiên cứu viên xử lý phiếu trên phần mềm, tổng hợp số liệu gửi BM; BM họp, phân tích kết quả, phân tích câu hỏi.

b. Nội dung và công cụ đánh giá. Tổng số câu hỏi trên Phiếu tùy theo thực tế thông tin cần lấy ý kiến (từ 10 – 20 câu), trong đó có các câu hỏi do NNC soạn (từ 10 – 15 câu) và các câu hỏi do BM xây dựng. Các câu hỏi đều được người học xác định và trả lời theo 05 mức độ: 1/ Rất đồng ý; 2/ Đồng ý; 3/ Còn phân vân; 4/ Không đồng ý; 5/ Rất không đồng ý.

c. Xử lý dữ liệu. NNC phối hợp BM đặt đầu bài cho đơn vị viết phần mềm để thực hiện chức năng thống kê, kết xuất báo cáo.

d. Sử dụng kết quả. NNC gửi kết quả xử lý về BM; BM họp phân tích kết quả; Gửi kết quả phân tích, báo cáo trao đổi cho NNC.

Đến nay, giải pháp này hoàn toàn có thể thực hiện được trên diện rộng nếu nhà trường có chủ trương.

1.3. Hướng dẫn sinh viên NCKH với các đề tài phục vụ công tác đảm bảo CLĐT

Ở bậc đại học, GV không chỉ đơn giản là một người giảng bài, mà còn là một chuyên gia về một lĩnh vực chuyên môn. Để truyền đạt hữu hiệu đến SV, ngoài những kỹ năng sư phạm, GV cần phải có kiến thức về chuyên ngành để có thể khai triển những lý thuyết và ý tưởng từ nội dung của giáo trình. Những kiến thức này có thể tiếp thu qua NCKH.

NNC đã hướng dẫn nhóm sinh viên thuộc Khoa Kinh tế thực hiện đề tài “*Hỏi quy bội trong phân tích thống kê dữ liệu kết quả thi tuyển sinh và kết quả học tập sinh viên*”. Cụ thể.

a. Mục tiêu đề tài. Sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích thống kê dữ liệu theo chiều dọc (kết quả thi tuyển sinh đại học - TSDH, điểm quá trình - ĐQT và điểm thi kết thúc môn học - ĐT) một số môn học.

b. Nội dung nghiên cứu. Áp dụng mô hình hồi qui bội, sử dụng ngôn ngữ R (phần mềm sử dụng cho phân tích thống kê và đồ thị) để xử lý, thống kê dữ liệu thi TSDH, ĐQT, ĐT (các biến)

một số môn học nhằm khảo sát sự tương quan của các biến đối với môn học tương ứng.

c. Kết quả. Chỉ ra được mối tương quan giữa các biến; Suy diễn kết quả tương quan trong công tác quản lý kết quả học tập. Cụ thể có thể tóm tắt như sau.

Một số khái niệm:

- Kết quả thống kê (KQTK) là kết quả thực hiện trên ngôn ngữ R với số liệu đầu vào bao gồm: điểm TSDH của SV, ĐQT môn học của SV và điểm thi kết thúc môn học (ĐT).

- Môn dạng I: là môn học mà KQTK chỉ ra được khi SV có điểm TSDH cao và ĐQT cao thì ĐT cao, đồng thời SV có điểm TSDH thấp và ĐQT thấp thì ĐT sẽ thấp.

- Môn dạng II: là môn học mà KQTK chỉ ra được ĐT của SV chỉ tương quan với ĐQT của SV khi học môn học đó (ĐQT cao thì ĐT cao, ĐQT thấp thì ĐT thấp) mà không có liên hệ gì với TSDH của SV đó.

- Môn dạng III: là môn học mà KQTK chỉ ra được ĐT của SV chỉ tương quan với TSDH của SV (điểm TSDH cao thì ĐT cao, điểm TSDH thấp thì ĐT thấp) mà không có liên hệ gì với ĐQT khi tham gia môn học của SV đó.

- Môn dạng IV: là môn học mà KQTK chỉ ra được ĐT của SV không có tương quan với TSDH cũng như ĐQT của SV đó (SV có điểm TSDH thấp và ĐQT thấp có thể đạt ĐT cao như SV có điểm TSDH thấp và ĐQT thấp,...).

Căn cứ kết quả chạy trên ngôn ngữ R với mô hình hồi qui 3 biến (điểm TSDH, ĐQT, ĐT môn học) của 75 môn học, ta có một số nhận xét:

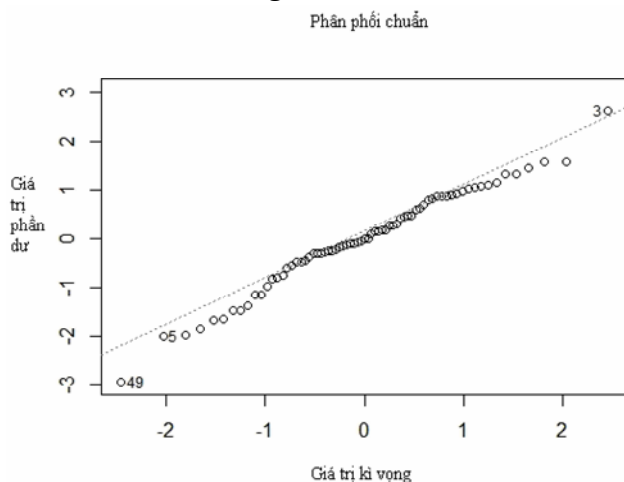
- Số môn dạng I là 17 (chiếm 22,7 %); có 30 môn dạng II (chiếm 40%); có 11 môn dạng III (chiếm 14,6%); có 17 môn dạng IV (chiếm 22,7%) – xem các Hình 2, 3, 4, 5.

- Đối với những lớp mà KQTK cho thấy cả 04 dạng môn nêu trên thì số môn dạng I lần lượt là (3/15 ~ 20%; 1/13 ~ 7,7%; 4/9 ~ 44, 4%; 2/11 ~ 18%). Chỉ có 1 lớp có tỷ lệ cao hơn so với bình quân các môn thống kê.

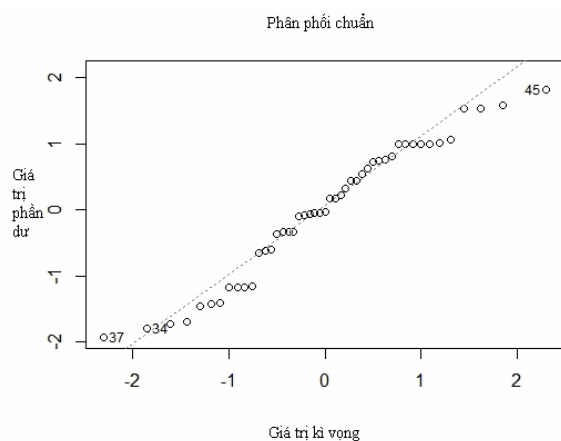
- Có môn học mà đối với 03 khóa liên tiếp gần đây của cùng một khoa đều có kết quả thuộc dạng III và IV.

d. Đề xuất. Nên mở rộng tiến hành thống kê cho nhiều môn, nhiều khóa; gắn kết quả khảo sát với giáo viên phụ trách môn học để GV điều chỉnh được quá trình dạy học, kiểm tra đánh giá. Khảo sát thêm thông tin về môn học để điều

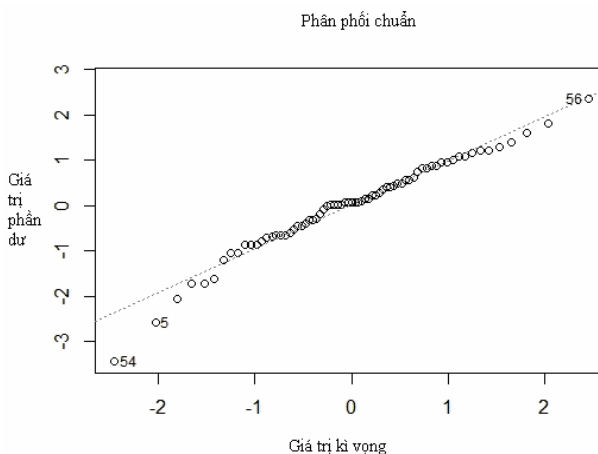
chỉnh nội dung môn học nhằm tạo ra môi trường quan phải có giữa năng lực của SV (thông qua điểm TSDH), sự nỗ lực cũng như thái độ của SV đối với môn học (thông qua ĐQT) và kết quả học tập của SV (điểm thi kết thúc học phần).



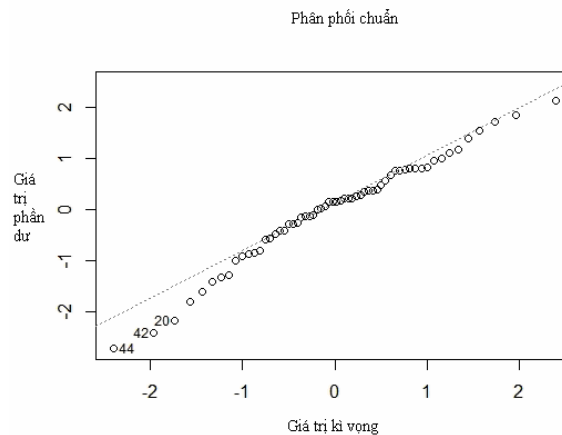
Hình 2. Biểu đồ kết quả thống kê dạng I



Hình 4. Biểu đồ kết quả thống kê dạng III



Hình 3. Biểu đồ kết quả thống kê dạng II



Hình 5. Biểu đồ kết quả thống kê dạng IV

2. Cấp khoa

2.1. Đổi mới thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan - TNKQ (tại Bộ môn Kỹ thuật điện)

Tổ chức quản lý thi môn học theo dạng TNKQ vẫn đang chủ yếu giống như đối với hình thức thi tự luận, chưa phát huy được những ưu điểm của cách tổ chức thi trắc nghiệm.

NNC (thông qua Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng - viết tắt P4) đã phối hợp với Bộ môn Kỹ thuật điện (BM) triển khai thí điểm việc quản lý thi theo qui trình tổng thể sau.

B1. BM gửi ngân hàng câu hỏi, cấu trúc và

hình thức ra đề về P4. Hệ thống câu hỏi đã có sự phân loại về thang điểm và được soạn thảo trên Word theo định dạng phần mềm trộn đề mà P4 sử dụng.

B2. BM yêu cầu hình thức trộn đề (số đề gốc, số đề hoán vị) trước mỗi đợt thi/kì thi.

B3. P4 tiến hành trộn đề trên phần mềm theo yêu cầu của BM.

B4. BM tổ chức thi.

B5. Bài thi được gửi P4 chấm (sử dụng máy quét và phần mềm nhận dạng). P4 gửi kết quả sơ bộ về BM.

B6. BM căn cứ kết quả (do P4 gửi) và tình

hình giảng dạy thực tế để xét cách **đánh giá kết quả thi chính thức**. Sau đó gửi kết quả về P4.

B7. P4 lên điểm và thông báo điểm cho sinh viên.

B8. P4 **phân tích câu hỏi thi theo các tiêu chí độ khó và độ phân biệt**. Gửi kết quả phân tích về BM.

B9. BM rà soát bảng phân tích câu hỏi thi của P4, căn cứ thực tế nội dung câu hỏi và giảng dạy để rà soát, loại, điều chỉnh câu hỏi thi.

B10. BM bổ sung câu hỏi thi, gửi về P4.

NNC đề xuất nhà trường cho Triển khai thi trắc nghiệm theo quy trình đã được chuẩn hóa đối với các môn đang triển khai thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan.

2.2. Biên soạn Sổ tay học tập dành cho môn học (tại Bộ môn Kỹ thuật điện)

Điều hết sức cần thiết là phải đảm bảo sao cho SV có khả năng tự học. BM Kỹ thuật điện đã đưa ra biện pháp: xây dựng Bộ *Sổ tay học tập dành cho môn học* nhằm mục đích giúp SV có thêm công cụ để tự học. Tháng 03 năm 2012 NNC đã phối hợp với BM cho ra đời cuốn thứ nhất Sổ tay học tập dành cho môn học Kỹ thuật điện và đưa đến SV sử dụng.

a. Về nội dung (do Bộ môn chủ trì và chịu trách nhiệm): Trình bày các kiến thức cốt lõi của môn học, các phương trình, công thức, kí hiệu thường xuyên được sử dụng. Có phần trang để trống cho phép SV ghi chép trong quá trình tự học.

b. Về cách sử dụng: Mỗi SV có 01 cuốn, sử dụng trong suốt học kì, được phép mang vào phòng thi để sử dụng (theo qui định về sở hữu, quản lí cuốn sổ tay do BM đề ra). GV dạy căn cứ vào phần tự học của SV để theo dõi từng chương và làm căn cứ chấm điểm quá trình.

Giai đoạn tiếp theo, NNC tiếp tục phối hợp BM lấy ý kiến SV để đánh giá hiệu quả của cuốn sổ tay học tập, rút kinh nghiệm triển khai nhân rộng nếu thấy hiệu quả.

2.3. Công tác trợ giảng (tại Bộ môn Kinh tế)

Vận dụng điều 28 Điều lệ trường đại học cho phép sử dụng một số đối tượng làm trợ giảng để chấm điểm, trợ lý hướng dẫn SV làm bài

tập/chữa bài tập và thư ký văn phòng, NNC đã phối hợp GV - ThS. Đào Văn Khiêm phụ trách môn học Kinh tế lượng (giảng dạy cho khoá 52 ngành kinh tế tại học kì 2 năm học 2011-2012) thí điểm việc sử dụng SV các năm cuối làm trợ giảng (TrG).

a. Quá trình triển khai. GV phụ trách môn học đề xuất danh sách SV đủ điều kiện tham gia TrG, số lượng bình quân 1 TrG/30 SV; Đề nghị Ban Giám hiệu cho thí điểm thực hiện; NNC (thông qua P4) theo dõi quá trình thực hiện, gặp gỡ SV trên lớp học để phát hiện các vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh; Tiến hành thu thập phiếu ý kiến của SV đối với TrG. Xử lí phiếu, căn cứ kết quả thi, KQHT cuối cùng để bình luận, phân tích.

b. Đề xuất. Thực tế triển khai cho thấy hiệu quả rõ rệt của hoạt động này, các TrG đã thực hiện tốt các mục đích, yêu cầu do GV phụ trách đề ra.

NNC đề xuất cho phép các đối tượng sau đủ điều kiện làm TrG: (1) Là SV năm thứ 3 trở lên, có KQHT chung đạt loại khá, kết quả môn học sẽ tham gia TrG đạt loại giỏi, (2) Đã tham gia các chuyên đề, hội thảo, seminar do Bộ môn phụ trách môn học tổ chức, và (3) Có chứng chỉ (nội bộ) PPGD, kĩ năng thuyết trình, làm việc nhóm.

III. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Thứ nhất, các nghiên cứu đã giúp xác định các cơ hội thay đổi để hỗ trợ những nhu cầu cấp bách về việc cải tiến chất lượng giảng dạy và học tập nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung.

Thứ hai, các kết quả và đề xuất sẽ giúp cho những nỗ lực ở các đơn vị thí điểm trong việc cải cách chương trình đào tạo, phương pháp sư phạm, kiểm tra-đánh giá.

Thứ ba, các kết quả được dùng để bổ sung vào các giải pháp còn rất ít ỏi về lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục trong các chủ đề được chọn, và có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà giáo dục, các nhà nghiên cứu, sinh viên.

Thứ tư, đề nghị Nhà trường căn cứ vào thực tế các Bộ môn để cho triển khai diện rộng các

giải pháp trên, giai đoạn đầu có hỗ trợ kinh phí để động viên các đơn vị tham gia thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Đức Ngọc. (2004). *Giáo dục đại học (quan điểm và giải pháp)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF). (2006). *Báo cáo của các đoàn khảo sát thực địa thuộc Viện Hàn lâm Quốc Gia Hoa Kỳ để trình cho Quỹ Giáo dục Việt Nam*.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. (2009). *Hướng dẫn dạy và học trong giáo dục đại học (tài liệu tham khảo cho giảng viên và sinh viên)*.

[4]. Nguyễn Văn Tuấn. (2011). *Chất lượng giáo dục đại học nhìn từ góc độ hội nhập*. Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Abstract:

PROPOSED SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF TRAINING

To ensure and improve the quality of training is always one of the key tasks of each higher education organization. In 2011, Department of Educational Testing and Quality Assurance presides the scientific research at local level "Study and propose solutions to improve the quality of training". This article presents the main results of the project, including the following contents: (1) To identify factors affecting the quality of training with the proposed solution, (2) To pilot a solution in some units. The team also made some recommendations for the school to implement these solutions fit with the reality of the Faculties, Departments.

Keynote: *curriculum of higher education, higher education quality, credit system, progress of teaching and studying, scientific research, teaching methodology.*

Người phản biện: **GS.TS. Phạm Ngọc Quý**